

CÔNG TY CỔ PHẦN CNC CAPITAL VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/06/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5
2.1 Bảng cân đối kế toán	5
2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
2.4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	9

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần CNC Capital Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

CÔNG TY

Công ty cổ phần CNC Capital Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034314 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/01/2009 và theo số 0101971512 thay đổi lần 8 ngày 22/09/2021.

Tên Công ty: Công ty cổ phần CNC Capital Việt Nam
Trụ sở chính: A6, BT5, KĐT Mỹ Đình 2, Đường Trần Văn Cảnh, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội
Vốn điều lệ: 300.000.000.000 VNĐ (*Bằng chữ: Ba trăm tỷ đồng chẵn./.*)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.
Tổng số cổ phần: 30.000.000 cổ phần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Quốc Anh	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 13/5/2022)
Ông Triệu Văn Hợi	Thành viên (miễn nhiệm ngày 13/5/2022)
Ông Trần Trọng Tính	Thành viên
Ông Trần Việt Hùng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 13/05/2022)
Ông Bùi Thức Dục	Thành viên (bổ nhiệm ngày 13/05/2022)

Ban Giám đốc

Ông Triệu Văn Hợi	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 17/06/2022)
Ông Bùi Thức Dục	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17/06/2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.

- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Trần Việt Hùng – Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính quý 2 năm 2022 kèm theo. Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị công ty./.



Trần Việt Hùng
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2022

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	TM	30/06/2022 (VNĐ)	01/01/2022 (VNĐ)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		386.739.094.054	363.345.089.525
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		555.896.807	712.054.256
1. Tiền	111	V.1	555.896.807	712.054.256
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
4. Đầu tư ngắn hạn	124			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		386.052.086.870	362.504.261.477
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	23.883.286.194	270.460.801
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	339.138.554.101	339.203.554.101
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		23.030.246.575	23.030.246.575
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		131.110.377	128.773.792
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		131.110.377	128.773.792
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		0	0
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Phải thu dài hạn khác	216		0	
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
2. Đầu tư dài hạn khác	253	V.4	0	0
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			0
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
III. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		386.739.094.054	363.345.089.525

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2022

NGUỒN VỐN	Mã chỉ tiêu	TM	30/06/2022 (VNĐ)	01/01/2022 (VNĐ)
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		66.124.467.349	41.121.696.148
I. Nợ ngắn hạn	310		66.124.467.349	41.121.696.148
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.485.461.597	0
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.581.303	4.581.303
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.5	1.914.747.829	1.914.747.829
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.6	118.181.818	118.181.818
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.7	23.685.219.753	167.910.149
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		38.500.000.000	38.500.000.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		416.275.049	416.275.049
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		320.614.626.705	322.223.393.377
II. Vốn chủ sở hữu	410	V.8	320.614.626.705	322.223.393.377
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-148.500.000	-148.500.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.248.825.147	1.248.825.147
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.514.301.558	21.123.068.230
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.123.068.230	17.369.341.360
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-1.608.766.672	3.753.726.870
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		386.739.094.054	363.345.089.525

Người lập



Nguyễn Cẩm Tiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Cẩm Tiên

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Trần Việt Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		13.776.482.394	34.791.328.000	21.863.727.216	34.791.328.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		13.776.482.394	34.791.328.000	21.863.727.216	34.791.328.000
4. Giá vốn hàng bán	11		13.677.028.374	34.351.451.501	21.723.980.182	34.351.451.501
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		99.454.020	439.876.499	139.747.034	439.876.499
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.9	3.095	2.464.671.787	19.248	2.465.176.644
7. Chi phí tài chính	22		560.260.910	0	1.343.141.638	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		560.260.910	0	1.343.141.638	0
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.10	184.705.883	687.450.623	404.267.634	817.288.512
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		-645.509.678	2.217.097.663	-1.607.642.990	2.087.764.631
12. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
13. Chi phí khác	32		0	12.938.418	0	12.938.418
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		0	-12.938.418	0	-12.938.418
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		-645.509.678	2.204.159.245	-1.607.642.990	2.074.826.213
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			415.359.899		415.359.899
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		-645.509.678	1.788.799.346	-1.607.642.990	1.659.466.314
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.11	-21,52	59,63	-53,59	55,32

Người lập



Nguyễn Cẩm Tiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Cẩm Tiên

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp trực tiếp)


Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		0	54.910.508.151
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-38.562.635.677	-62.000.000
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-137.678.306	-163.681.494
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-1.343.141.638	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		40.000.000.000	47.200.000.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-112.721.076	-40.089.038.654
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-156.176.697	61.795.788.003
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-60.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.248	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.248	-60.000.000.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		38.500.000.000	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-38.500.000.000	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-156.157.449	1.795.788.003
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		712.054.256	994.826.515
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	555.896.807	2.790.614.518

Người lập



Nguyễn Cẩm Tiến

Kế toán trưởng



Nguyễn Cẩm Tiến

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Trần Việt Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần CNC Capital Việt Nam (sau đây viết tắt là "Công ty"), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034314 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/01/2009 và theo số 0101971512 thay đổi lần 9 ngày 03/06/2022.

Trụ sở chính: A6, BT5, Khu đô thị Mỹ Đình 2, Đường Trần Văn Cẩn, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội

Vốn điều lệ: 300.000.000.000VNĐ (Bằng chữ: Ba trăm tỷ đồng./.)

2. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

Sản xuất sắt, thép, gang

Phá dỡ

Chuẩn bị mặt bằng

Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ

Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)

Vận tải hành khách đường bộ khác

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

- Buôn bán thiết bị nhiệt, điện lạnh, điện dân dụng, thiết bị cấp nước, thiết bị phụ tùng ô tô, xe máy, máy xây dựng và máy móc các loại, thiết bị văn phòng, đồ mộc dân dụng, mộc mỹ nghệ, trang thiết bị y tế, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hóa chất (Trừ hóa chất nhà nước cấm) - Cung cấp thiết bị dạy học, thiết bị dạy nghề và thiết bị nghiên cứu dạy học; - Bán buôn thiết bị, máy móc công nghiệp, điện tử viễn thông, vi tính – tin học; - Mua bán trang thiết bị trường học; - Mua bán các trang thiết bị phòng thí nghiệm, hóa học, sinh học, vật lý; - Mua bán thang máy; - Mua bán hệ thống tủ điện công nghiệp, dân dụng - Mua bán hệ thống âm thanh ánh sáng, truyền hình, tổng đài; - Mua bán hệ thống điều hòa thông gió; - Mua bán hệ thống bếp, giặt là công nghiệp; - Mua bán hệ thống Sauna, Steam; - Mua bán hệ thống khí y tế, khí công nghiệp - Bán buôn máy móc thiết bị y tế;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Tái chế phế liệu

Khai thác khí đốt tự nhiên

Khai thác quặng sắt

Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt

Khai thác quặng kim loại quý hiếm

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón

Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu

Bán buôn kim loại và quặng kim loại

(Trừ hoạt động kinh doanh vàng)

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn đồ ngũ kim Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Sản xuất linh kiện điện tử

Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính

Sản xuất thiết bị truyền thông

Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng

Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

Sản xuất pin và ắc quy

Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học

Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác

Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại

Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng

Sản xuất đồ điện dân dụng

Sản xuất thiết bị điện khác

Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)

Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu

Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác

Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động

Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung

Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp

Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)

Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén

Sản xuất máy thông dụng khác

Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế

Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Sửa chữa máy móc, thiết bị

Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học

Sửa chữa thiết bị điện

Sửa chữa thiết bị khác

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Lắp đặt hệ thống điện

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

Hoàn thiện công trình xây dựng

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác

Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống

Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm

Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

- Mua bán hóa chất cơ bản (Trừ hóa chất Nhà nước cấm); - Mua bán máy khí công nghiệp; -

Buôn bán sản phẩm dệt may, vải sợi các loại; - Bán buôn, bán lẻ vật tư tiêu hao ngành y tế;

Bán buôn tổng hợp

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

Xây dựng nhà để ở

Quảng cáo

Xây dựng nhà không để ở

Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận

Xây dựng công trình đường sắt

Xây dựng công trình đường bộ

Cho thuê xe có động cơ

Xây dựng công trình điện

Xây dựng công trình cấp, thoát nước

Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc

Xây dựng công trình công ích khác

Chi tiết: - Xây dựng công trình xử lý bùn

Dịch vụ hỗ trợ giáo dục

Xây dựng công trình thủy

Khai thác và thu gom than cứng

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí

Khai thác và thu gom than non

Khai thác dầu thô

Khai thác gỗ

Khai thác lâm sản khác trừ gỗ

Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp

Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển

Chi tiết: - Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh.

Giáo dục nhà trẻ

Giáo dục mẫu giáo

Giáo dục tiểu học

Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh

Chi tiết: Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh

Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ

Chi tiết: Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức lưu động hoặc tại chợ

Sản xuất kim loại quý và kim loại màu

Hoạt động dịch vụ trồng trọt

Hoạt động dịch vụ chăn nuôi

Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch

Xử lý hạt giống để nhân giống

Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ

Bán buôn thực phẩm

Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh

Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh

Hoạt động quản lý quỹ

Chi tiết: Đầu tư khởi nghiệp sáng tạo

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2021 được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán giữa niên độ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, liên quan đến thu thanh lý khoản đầu tư của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được xác định theo ước tính chủ quan của Công ty.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07
Máy móc thiết bị	03 - 08

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí khác thực tế phát sinh nhưng đến 31/03/2022 chưa thanh toán hoặc chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao sang cho người mua, đồng thời Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: tiền lãi, chênh lệch tỷ giá.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

11. Bên liên quan

Các Công ty đầu tư là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: thành viên hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022 (VNĐ)	01/01/2022 (VNĐ)
Tiền mặt	552.665.277	701.260.262
Tiền gửi ngân hàng	3.231.530	10.793.994
Cộng	552.665.277	712.054.256

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022 (VNĐ)	01/01/2022 (VNĐ)
- Công ty CP Stevia TDP Việt Nam	15.030.875.698	-
- Công ty CP kinh doanh Bình An Đạt	270.460.801	270.460.801
- Công ty CP Group Minh An	3.738.069.152	
- Công ty TNHH dịch vụ và tiếp vận THT	4.843.880.543	
Cộng	23.883.286.194	270.460.801

3. Trả trước người bán ngắn hạn

	30/06/2022 (VNĐ)	01/01/2022 (VNĐ)
Công ty CP phát triển công nghệ Vạn Phúc		-
Công ty TNHH Tiến Đại Phát	339.138.554.101	339.138.554.101
Các khoản phải trả người bán khác		65.000.000
Cộng	339.138.554.101	339.203.554.101

4. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2022 (VNĐ)	01/01/2022 (VNĐ)
--	------------------	------------------

Công ty cổ phần BOT Cầu Thái Hà	-	-
Cộng	-	-

5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2022 (VNĐ)	01/01/2022 (VNĐ)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.914.747.829	1.914.747.829
Cộng	1.914.747.829	1.914.747.829

6. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022 (VNĐ)	01/01/2022 (VNĐ)
Chi phí phải trả khác	118.181.818	118.181.818
Cộng	118.181.818	118.181.818

7. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022 (VNĐ)	01/01/2022 (VNĐ)
BHXH, BHYT, BHTN	185.219.753	167.910.149
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.500.000.000	
Cộng	23.685.219.753	167.910.149

8. Nguồn vốn Chủ sở hữu

- a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu
Xem chi tiết tại phụ lục số 02

Phục lục 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm	300.000.000.000	(148.500.000)	1.248.825.147	-	-	21.123.068.230	322.223.393.377
2. Tăng trong năm						-	-
Tăng vốn trong năm							
Lợi nhuận tăng trong năm							
Tăng do phân phối lợi nhuận							
Cổ phiếu quỹ mua vào trong năm							
3. Giảm trong năm							
Phân phối lợi nhuận trong năm							
- Trích lập các quỹ							
- Chia cổ tức							
Phát hành cổ phiếu thưởng							
Giảm khác trong năm							
4. Số dư cuối năm	300.000.000.000	(148.500.000)	1.248.825.147	-	-	19.514.301.558	320.614.626.705
						1.123.682	1.123.682

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2022 (VNĐ)	01/01/2022 (VNĐ)
Vốn góp của công đồng	300.000.000.000	300.000.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	30/06/2022 (VNĐ)	01/01/2022 (VNĐ)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức đã chia	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
d. Cổ phiếu	30/06/2022 (VNĐ)	01/01/2022 (VNĐ)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu lưu hành	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/ cổ phần):	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

9. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Lãi tiền gửi	19.248	2.465.176.644
- Khác	-	-
Cộng	19.248	2.465.176.644

10. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Chi phí quản lý doanh nghiệp	184.705.883	404.267.634
Cộng	184.705.883	404.267.634

11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1.607.642.990)	1.659.466.314
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	30.000.000	30.000.000
Cộng	(1.607.642.990)	1.659.466.314

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1. Quản lý rủi ro

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của Cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

1.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	<u>30/06/2022 (VNĐ)</u>	<u>01/01/2022 (VNĐ)</u>
- Tiền	555.896.807	712.054.256
- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	23.883.286.194	270.460.801
Cộng	24.439.183.001	982.515.057

1.3. Công nợ tài chính

	<u>30/06/2022 (VNĐ)</u>	<u>01/01/2022 (VNĐ)</u>
- Thuế phải nộp	1.914.747.829	1.914.747.829
- Phải trả, phải nộp khác	23.685.219.753	167.910.149
Cộng	25.599.967.582	2.082.657.978

1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Cẩm Tiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Cẩm Tiên

Chủ tịch HĐQT



CÔNG TY
CỔ PHẦN
CNC CAPITAL
VIỆT NAM

Trần Việt Hùng